

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CAM RANH
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2023/DS-ST

Ngày: 10/7/2023

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAM RANH, TỈNH KHÁNH HÒA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hiếu

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Lê Xuân Hoàng

- Ông Đinh Văn Liêm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Hữu Xuân Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cam Ranh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa: Bà Ngô Thị Nhật - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 7 năm 2023, tại Tòa án nhân dân thành phố Cam Ranh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 75/2023/TLST-DS ngày 05 tháng 4 năm 2023 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2023/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 6 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 47/2023/QĐST-DS ngày 30 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phan Kiều D, sinh năm 1976 và bà Phù Thị Ngọc T, sinh năm 1976; Nơi cư trú: Thôn H, xã C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa. (Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Bà Phạm Thị X, sinh năm: 1967; Nơi cư trú: Thôn H, xã C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa. (Có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Văn M, sinh năm: 1964; Nơi cư trú: Thôn H, xã C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Phạm Thị X, ông Nguyễn Văn M: Luật sư Trần Văn S – Văn phòng L, Đoàn luật sư tỉnh K; Địa chỉ: B S, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn trình bày: Vợ chồng ông D, bà T có cho vợ chồng ông Nguyễn Văn M và bà Phạm Thị X vay tiền nhiều lần, đến ngày ngày 27/11/2022 ông D, bà T chốt nợ đã vay là 800.000.000 đồng (T1 trăm triệu đồng), thời hạn

vay 01 tháng, lãi suất 1%/tháng. Ông M và bà X có ký hợp đồng vay tiền ngày 27/11/2022 và tiến hành xé bỏ các giấy vay tiền cũ.

Sau đó đến ngày 03/01/2023, ông D, bà T có yêu cầu ông M, bà X trả nợ theo thỏa thuận thì bà X có đến gặp chúng tôi xin gia hạn nợ thêm 01 tháng nữa và xin vay thêm số tiền 384.000.000 đồng. Ông D, bà T có lập giấy vay tiền mới chốt nợ tổng là 1.184.000.000 đồng (Một tỷ một trăm tám mươi bốn triệu đồng). Thực chất là 800.000.000 đồng tiền vay cũ và 384.000.000 đồng tiền vay mới. Tuy nhiên số tiền vay thêm này ông D, bà T chỉ đưa riêng bà X và mặc dù giấy vay ghi tên 02 vợ chồng nhưng chỉ có bà X ký hợp đồng vay tiền. Do vậy ông D, bà T xác định khoản nợ sau này là tiền vay riêng của bà X.

Do vậy, nay ông D, bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Yêu cầu ông Nguyễn Văn M và bà Phạm Thị X phải trả cho ông D, bà T số nợ đã vay là 800.000.000 đồng (Tám trăm triệu đồng).

- Yêu cầu bà Phạm Thị X phải trả cho ông D, bà T số nợ đã vay là 384.000.000 đồng (Ba trăm tám mươi bốn triệu đồng).

Ngày 19/5/2023, nguyên đơn có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện: Đối với chồng bà X là ông Nguyễn Văn M, vì khi cho vay ông bà chỉ giao tiền cho bà X và bà X cũng nói với ông bà mục đích vay tiền để làm ăn riêng nên ông bà thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ khởi kiện bà X thanh toán toàn bộ khoản nợ là 1.184.000.000 đồng (Một tỷ một trăm tám mươi bốn triệu đồng), không yêu cầu lãi.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu nguyên đơn phải trả cho bị đơn bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 252414, số vào sổ cấp GCN H 00673, do UBND thị xã C, tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 16/4/2008 cho ông Nguyễn Văn M, bà Phạm Thị X, bị đơn đồng ý yêu cầu này.

Bị đơn bà Phạm Thị X trình bày và có yêu cầu phản tố như sau: Bà X thừa nhận có nhiều lần vay của ông D, bà T, tuy nhiên tổng cộng số tiền bà vay là 90.000.000 đồng cụ thể như sau:

- + Vào ngày 03/3/2022 âm lịch, vay số tiền 20.000.000 đồng.
- + Khoảng hai tháng sau, vay thêm số tiền 10.000.000 đồng.
- + Khoảng tháng 9 âm lịch, vay số tiền 30.000.000 đồng để đóng lãi.
- + Tháng 10 âm lịch, vay 30.000.000 đồng để trả nợ.

Bà có viết hợp đồng vay tiền vào ngày 27/11/2022 và ký giấy, mang tờ giấy ra bệnh viện cho ông M ký tên. Ban đầu chỉ ghi số tiền vay là 8.000.000 đồng bằng chữ, chứ ghi số tiền nhiều sợ ông M không ký. Sau đó, bà mang tờ giấy về cho bà T, bà T ghi thêm số, bà xác nhận bà ghi chữ “Tám trăm triệu” bằng chữ. Bà chỉ nhận số tiền 90.000.000 đồng, ông M không biết và bà không đưa số tiền này cho ông M. Bà T là người trực tiếp giao tiền, nhận tiền mặt từng lần theo thời gian đã khai.

Ngoài ra, bà còn thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 252414 của bà và ông M cho nguyên đơn để đảm bảo số tiền vay. Do đó, bà cùng chồng là ông Nguyễn Văn M có yêu cầu phản tố, yêu cầu nguyên đơn phải trả cho bà và ông Nguyễn Văn M bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 252414, sổ vào sổ cấp GCN H 00673, do UBND thị xã C, tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 16/4/2008 cho ông Nguyễn Văn M, bà Phạm Thị X.

Tại phiên tòa, bà X xác nhận các chữ ký đứng tên bà trong các hợp đồng vay tiền như nguyên đơn yêu cầu là của bà. Lúc thực hiện giao dịch vay tiền chỉ có mặt bà và bà T, không có ai làm chứng. Lúc ký tên bà đã thấy các khoản tiền trên hợp đồng vay là không đúng nhưng bà T nói là không có sao và liên tục đe dọa buộc bà phải ký tên. Vì tin lời bà T và do bị ép buộc nên bà đã ký vào các hợp đồng vay tiền chứ thực tế số tiền vay chỉ là 60.000.000 đồng tiền gốc và 30.000.000 đồng tiền lãi. Bà T có đưa các hợp đồng trên để bà gửi cho ông M ký nhưng vì sợ nên bà không đưa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày và có yêu cầu độc lập (trước đây là yêu cầu phản tố):

Ông là chồng của bà Phạm Thị X. Ông không biết gì đến việc bà X vay tiền của bà T, ông D, không biết vay tổng cộng bao nhiêu tiền, nhận tiền khi nào. Còn về hợp đồng vay tiền, ông cũng không biết gì hết, ông không biết việc bà X đưa giấy cho ông ký vay tiền hay không, chỉ nhớ có một lần ký giấy vay tiền số tiền 8.000.000 đồng, không biết vay của ai. Bà X nói ký dùm để vay 8.000.000 đồng trả tiền hàng, ông không nhận số tiền gì hết.

Ông không biết việc bà X cầm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giao cho bà T, ông D. Tháng 3/2023, vì có việc nên ông mới tìm lại bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đất nêu trên, không tìm ra hỏi bà X nhiều lần, bà X mới khai là lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đi cầm cố cho khoản tiền vay của ông D, bà T.

Do đó, ông và vợ là bà Phạm Thị X có yêu cầu nguyên đơn phải trả cho ông bà bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 252414, sổ vào sổ cấp GCN H 00673, do UBND thị xã C, tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 16/4/2008 cho ông Nguyễn Văn M, bà Phạm Thị X.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà Phạm Thị X và ông Nguyễn Văn M đề nghị hội đồng xét xử xem xét bà X chỉ là một người buôn bán nhỏ ngoài chợ, không thể có nhu cầu vay số tiền lớn như vậy từ phía nguyên đơn, bên cạnh đó, nguyên đơn cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc giao số tiền 1.184.000.000 đồng cho bà Xuân thế n. Do đó lời khai của bà X về việc vay số tiền 90.000.000 đồng là phù hợp. Về yêu cầu phản tố và yêu cầu độc lập về việc đòi sổ đỏ thì nguyên đơn đã chấp nhận nên không ý kiến gì.

Phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của người tiến hành tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử chấp hành đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Nguyên đơn chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông **Phan Kiều D** và bà **Phù Thị Ngọc T** buộc bà **Phạm Thị X** trả cho ông **D** và bà **T** số tiền 1.184.000.000 đồng. Về lãi suất nguyên đơn không yêu cầu giải quyết nên không xét.

Căn cứ Điều 166 Bộ luật dân sự chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Buộc nguyên đơn trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH252414, cấp ngày 16/4/2008 cho bà **Phạm Thị X** và ông **Nguyễn Văn M**.

Về án phí, căn cứ khoản 1 Điều 147 BLTTDS; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Do chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn nên bị đơn phải chịu án phí dân sự theo quy định tương ứng với số tiền được Tòa án chấp nhận của nguyên đơn. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nên nguyên đơn chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[2] Nguyên đơn khởi kiện bị đơn trả số tiền vay, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu nguyên đơn trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bị đơn có nơi cư trú tại **thành phố C** nên việc Tòa án nhân dân thành phố Cam Ranh thụ lý, giải quyết và xác định quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*” là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về tư cách tố tụng của những người tham gia tố tụng trong vụ án, Hội đồng xét xử xác định như sau: Tại đơn khởi kiện được Tòa án thụ lý ngày 01/02/2023, nguyên đơn khởi kiện đối với bà **Phạm Thị X**, ông **Nguyễn Văn M**, yêu cầu bà **X**, ông **M** phải trả số tiền đã vay. Do đó, căn cứ vào khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định bị đơn là bà **Phạm Thị X**, ông **Nguyễn Văn M**. Tuy nhiên, tại thay đổi yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn thay đổi yêu cầu chỉ khởi kiện bà **X** trả tiền vay, không tiếp tục khởi kiện đối với ông **Nguyễn Văn M**. Do đó, Tòa án đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với ông **Nguyễn Văn M** và xác định lại tư cách tố tụng của ông **Nguyễn Văn M** là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Đồng thời xác định lại yêu cầu

trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông **M** là yêu cầu độc lập.

[4] Tại phiên tòa, nguyên đơn vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, quyết định tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn.

[5] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Qua các tài liệu do nguyên đơn cung cấp thể hiện bị đơn bà **Phạm Thị X** có vay nhiều lần với tổng số tiền 1.184.000.000 đồng của nguyên đơn, cụ thể qua các hợp đồng vay tiền như sau: Ngày 27/11/2022, vay 800.000.000 đồng, thời hạn 01 tháng, lãi suất 1%/tháng; Ngày 03/01/2023, vay 384.000.000 đồng, thời hạn 01 tháng, lãi suất 1%/tháng (bao gồm cả khoản vay cũ là 1.184.000.000 đồng). Các hợp đồng vay tiền đã thể hiện rõ số tiền vay và thời hạn vay nên không cần thiết có thêm chứng cứ nào khác thể hiện việc giao nhận tiền như người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị. Bị đơn cho rằng chỉ vay của nguyên đơn số tiền 90.000.000 đồng, và bị nguyên đơn lừa dối, ép buộc ký vào các hợp đồng vay nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh lời khai trên nên không chấp nhận.

[6] Về nghĩa vụ thực hiện hợp đồng vay: Trong quá trình giải quyết vụ án, theo yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án trưng cầu giám định và thu thập mẫu chữ ký, chữ ký của ông **Nguyễn Văn M**, Tòa án đã ra quyết định trưng cầu giám định số 02/2023/QĐ-TCGD ngày 28/4/2023. Ngày 12/5/2023, **Phòng K Công an tỉnh K** có Kết luận giám định số 196/2023/KL-KTHS, kết luận: *chữ ký, chữ viết mang tên **Nguyễn Văn M** dưới mục “BÊN VAY” trên tài liệu cần giám định so với chữ ký, chữ viết mang tên **Nguyễn Văn M** trên các tài liệu mẫu so sánh là không phải do cùng một người ký và viết ra.* Theo các hợp đồng vay tiền do nguyên đơn cung cấp và lời khai của các đương sự cũng không xác định được ông **Nguyễn Văn M** có ký kết cũng như tham gia vào giao dịch vay tiền ngày 27/11/2022; cũng không có chứng cứ chứng minh việc vay tiền có liên quan đến ông **Nguyễn Văn M**. Lời khai của các đương sự đều thể hiện bà **X** là người trực tiếp giao kết và nhận tiền vay nên cá nhân bà **X** phải chịu trách nhiệm thực hiện hợp đồng vay. Bị đơn vi phạm nghĩa vụ, dù nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu bị đơn trả nợ. Nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả toàn bộ khoản nợ, là hoàn toàn phù hợp quy định tại các Điều 463, 466 và 470 của Bộ luật dân sự 2015 nên chấp nhận. Đối với số tiền lãi nguyên đơn không có yêu cầu nên không xem xét.

[7] Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Qua các tài liệu, chứng cứ và lời khai của các đương sự, đã thể hiện, khi thực hiện hợp đồng vay, bị đơn có gửi cho nguyên đơn bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 252414, sổ vào sổ cấp GCN H00673, do **UBND thị xã C** (nay là **thành phố C**), **tỉnh Khánh Hòa** cấp ngày 16/4/2008 cho ông **Nguyễn Văn M**, bà **Phạm Thị X** để đảm bảo. Việc nguyên đơn giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông **Nguyễn Văn M**, bà **Phạm Thị X** nhưng các bên không giao kết hợp đồng thế chấp nên việc giao dịch đảm bảo không phát sinh hiệu lực. Nguyên đơn cũng đồng ý với yêu cầu của ông **Nguyễn Văn M**, bà **Phạm Thị X** về việc trả lại Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất đã nhận. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, buộc nguyên đơn phải trả lại cho ông Nguyễn Văn M, bà Phạm Thị X bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 252414, sổ vào sổ cấp GCN H00673, do UBND thị xã C (nay là thành phố C), tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 16/4/2008 cho ông Nguyễn Văn M, bà Phạm Thị X.

[8] Về chi phí tố tụng: Do kết quả giám định không chứng minh được yêu cầu giám định của nguyên đơn là có căn cứ nên nguyên đơn phải chịu chi phí giám định là 7.100.000 đồng theo khoản 1 Điều 161 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[9] Về án phí: Nguyên đơn và bị đơn phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Các Điều 169, 463, 466, 470 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 161; Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 266 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn M phải trả số nợ 800.000.000 đồng (cùng bà Phạm Thị X).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Phạm Thị X phải trả cho ông Phan Kiều D, bà Phù Thị Ngọc T số tiền nợ đã vay là 1.184.000.000 đồng (*Một tỷ một trăm tám mươi bốn triệu đồng*).

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, buộc ông Phan Kiều D và bà Phù Thị Ngọc T phải trả cho ông Nguyễn Văn M và bà Phạm Thị X bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 252414, sổ vào sổ cấp GCN H00673, do UBND thị xã C (nay là thành phố C), tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 16/4/2008 cho hộ ông Nguyễn Văn M, bà Phạm Thị X.

4. Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn phải chịu chi phí giám định là 7.100.000 đồng (*Bảy triệu một trăm nghìn đồng*). Nguyên đơn đã nộp đủ chi phí tố tụng.

5. Án phí:

- Bà Phạm Thị X phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 47.520.000 đồng (*Bốn mươi bảy triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng*).

- H lại cho bà **Phạm Thị X** và ông **Nguyễn Văn M** số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp là theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2022/0000557 ngày 28/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cam Ranh.

- Nguyên đơn phải chịu án phí là 300.000 đồng, khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.880.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2022/0000519 ngày 05/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cam Ranh. H lại cho ông **Phan Kiều D**, bà **Phù Thị Ngọc T** tạm ứng án phí là 11.580.000 đồng (*Mười một triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng*).

6. Quy định:

Kể từ ngày người yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành khoản tiền phải trả thì hàng tháng phải chịu thêm tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Quyền kháng cáo: Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày tính kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND TP. Cam Ranh;
- Chi cục THADS TP. Cam Ranh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thu Hiếu